

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCA)

## CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL

Ngày 29/12/2023	8,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-5.4%	-

DT thuần 2023
1,725
tỷ VNĐ
YoY: ▼610   -26.1%

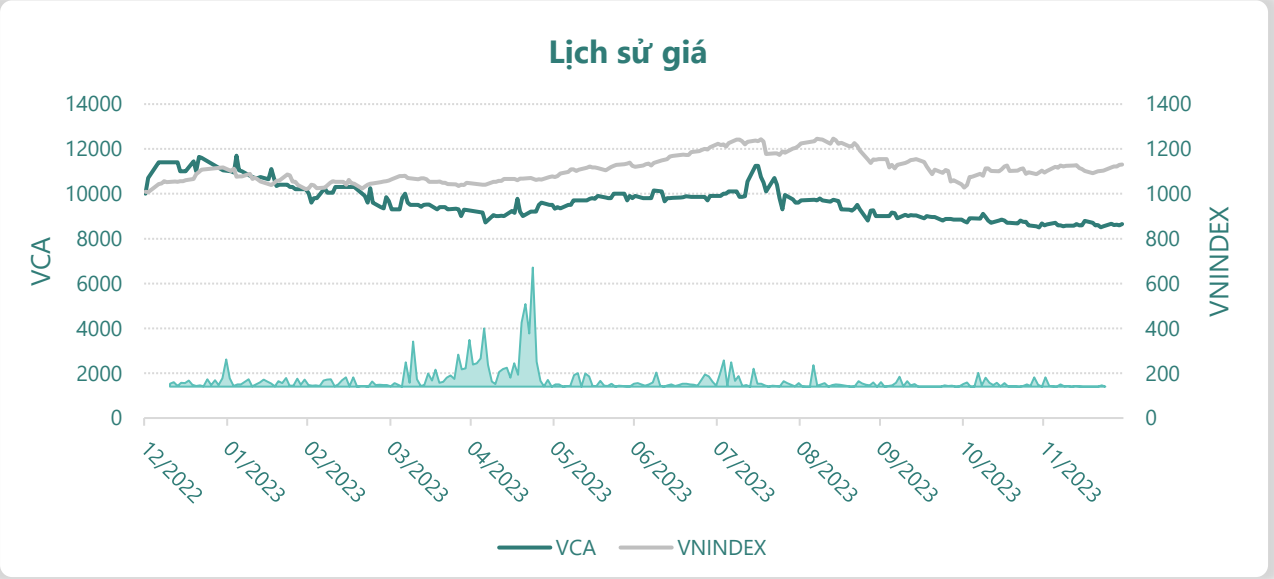
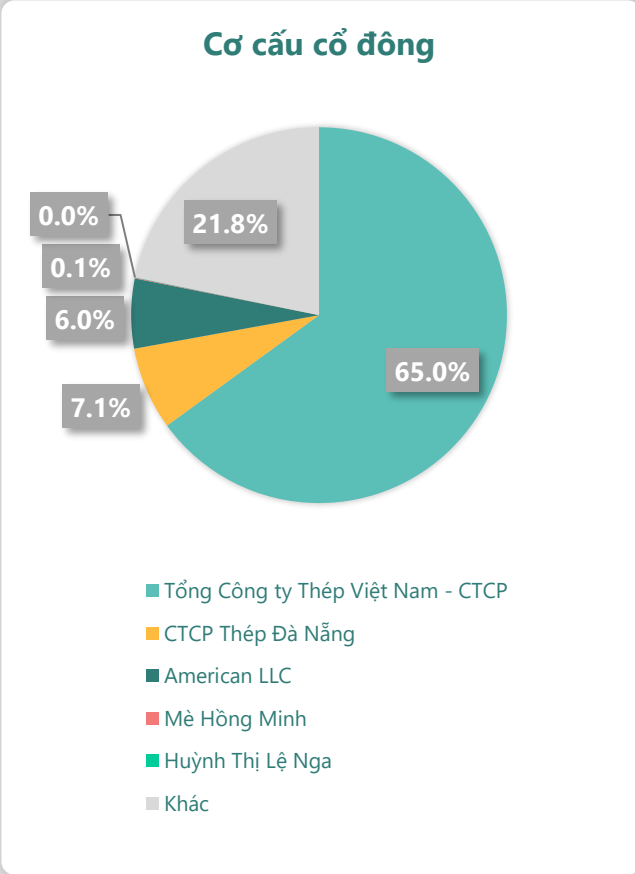
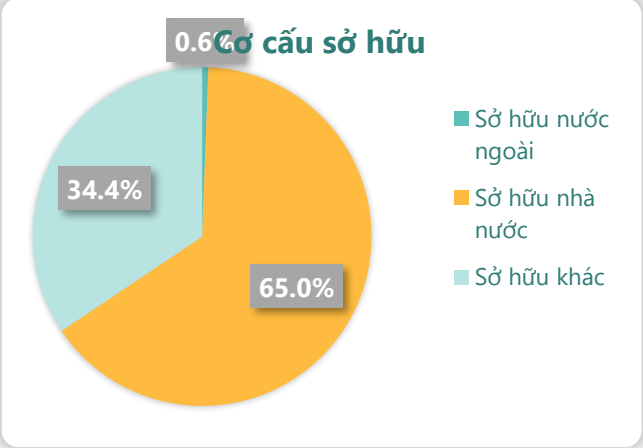
LN thuần 2023
8.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2   301%

LN sau thuế 2023
7.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2   224%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
3.9%
YoY: +/-▲ 6.6%

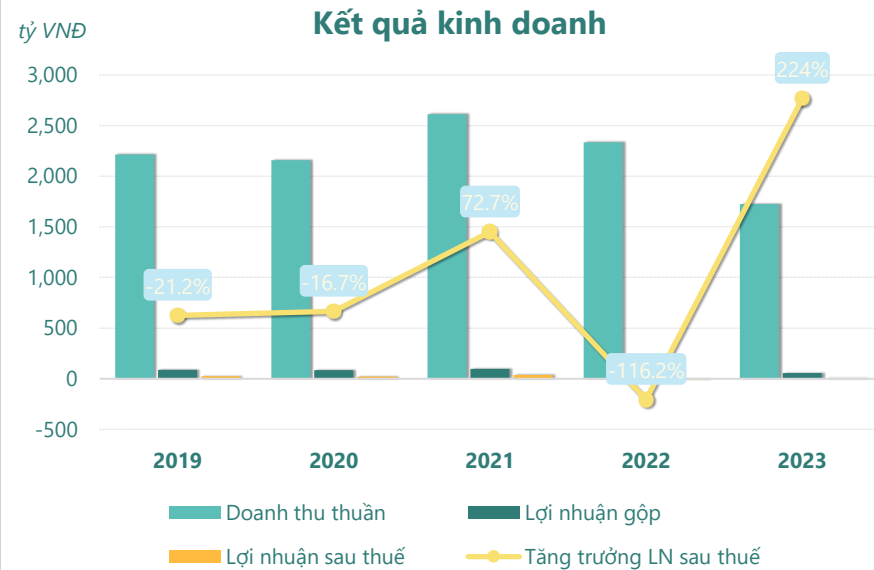
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	15,187,322
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,420
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.26
EPS	469
P/E	18.5



Năm **2023**, **VCA** ghi nhận doanh thu thuần **1,725** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.1%** và **tăng 224%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

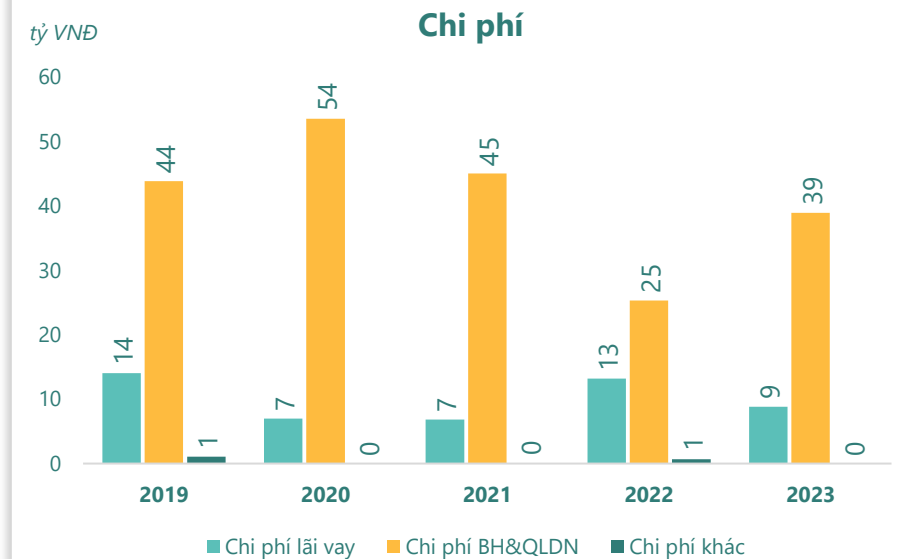
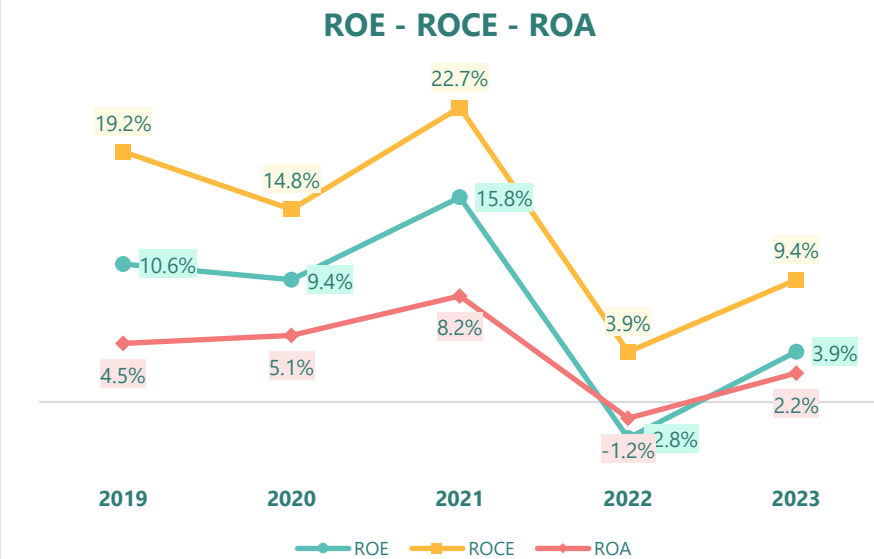
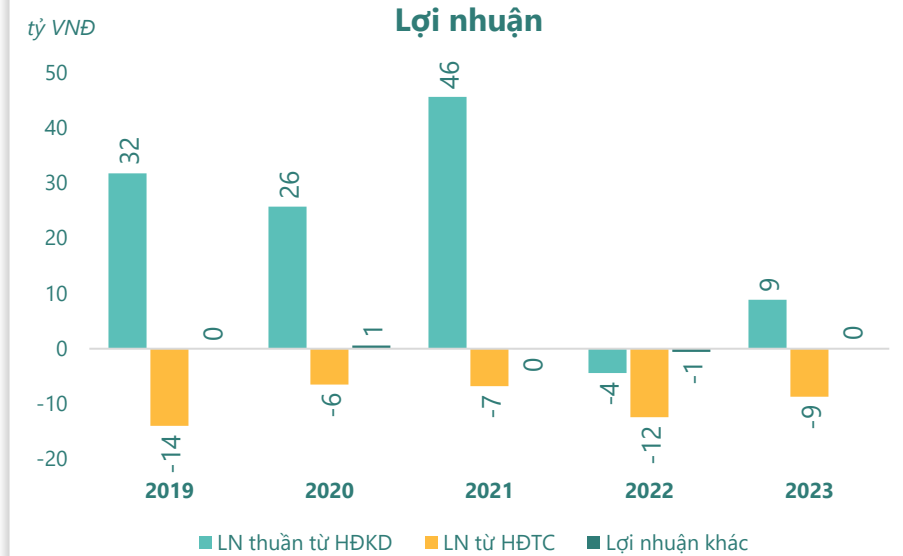
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **VCA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.85** tỷ đồng, **tăng lên 13.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.49 tỷ đồng) là 12.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

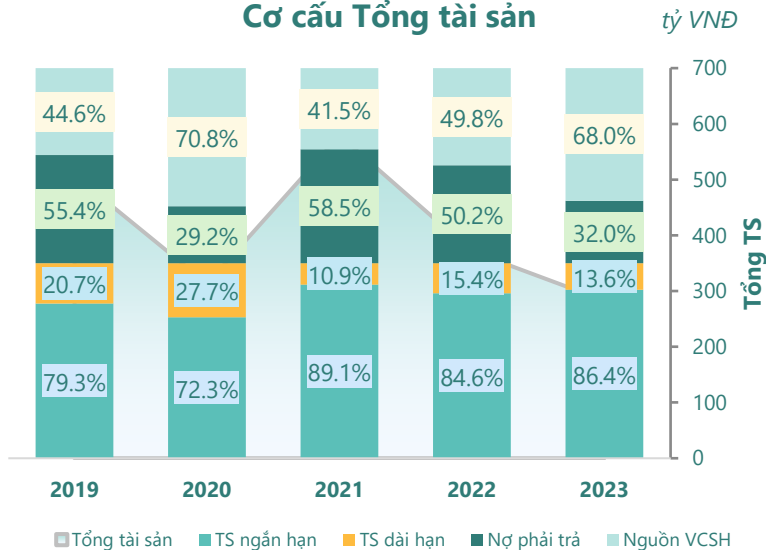
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **8.81** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **38.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VCA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.87%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

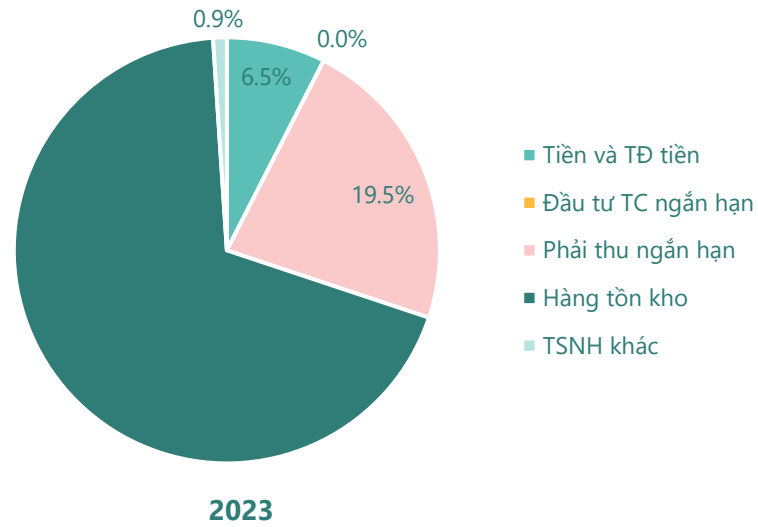


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

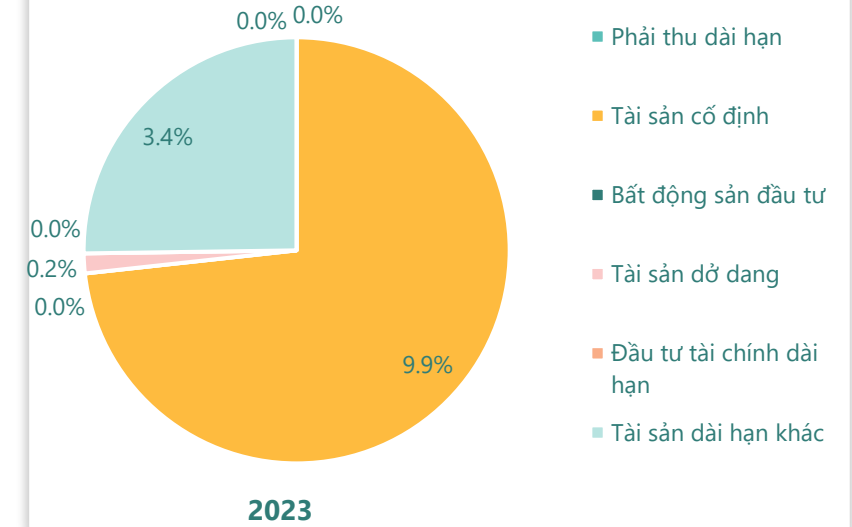
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VCA** năm 2023 đạt **282.7** tỷ đồng, giảm **23.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

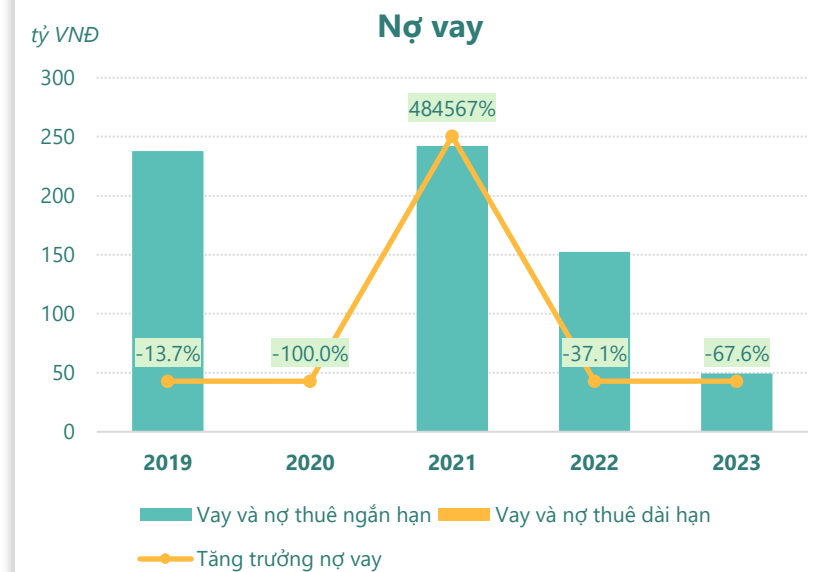
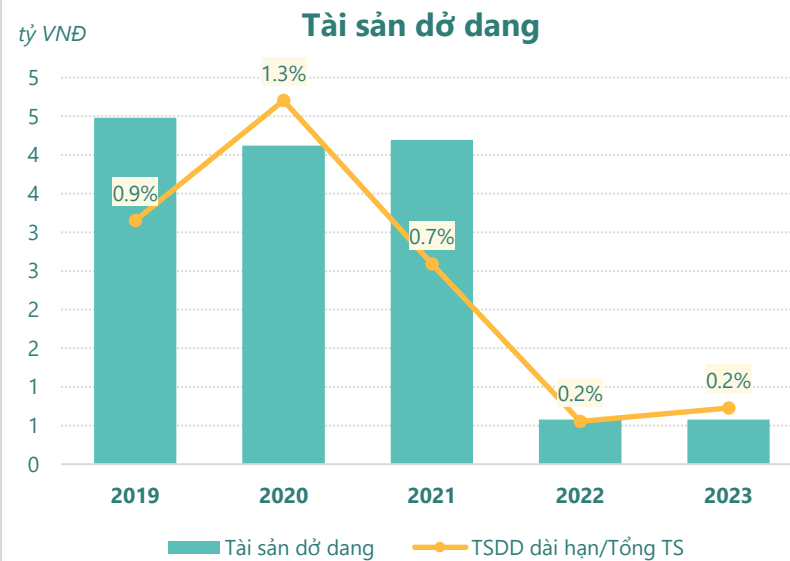
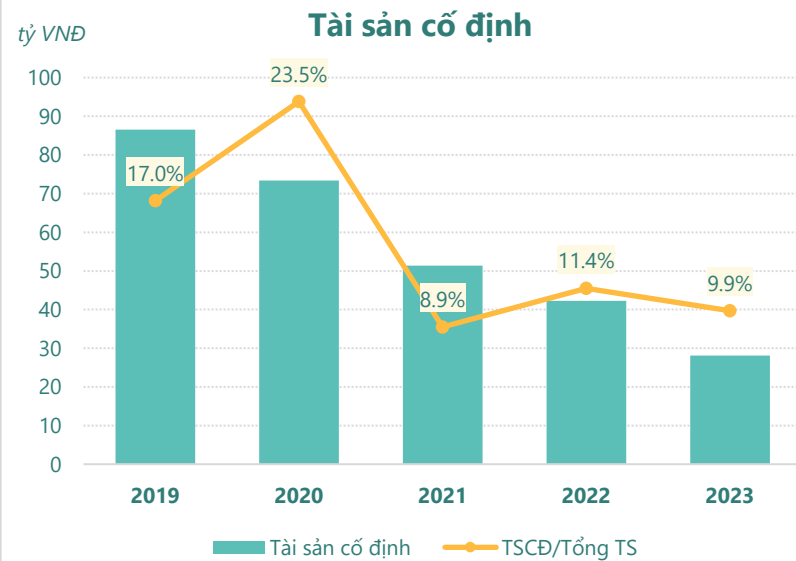
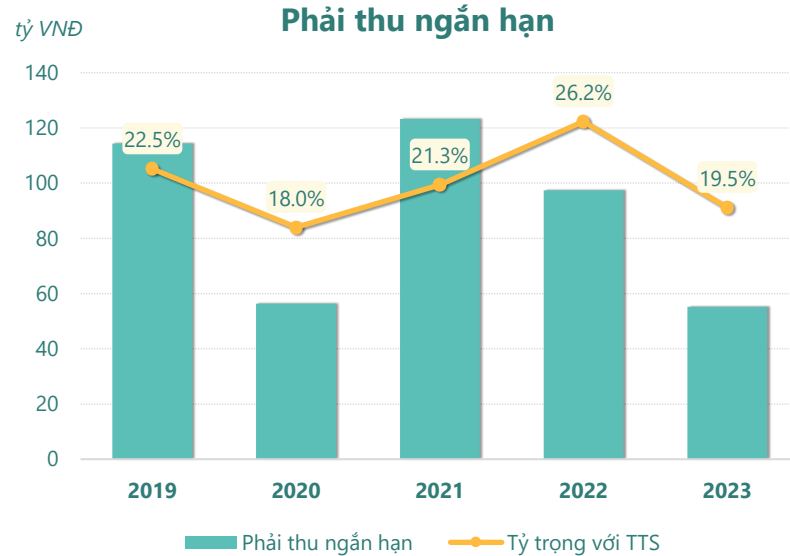
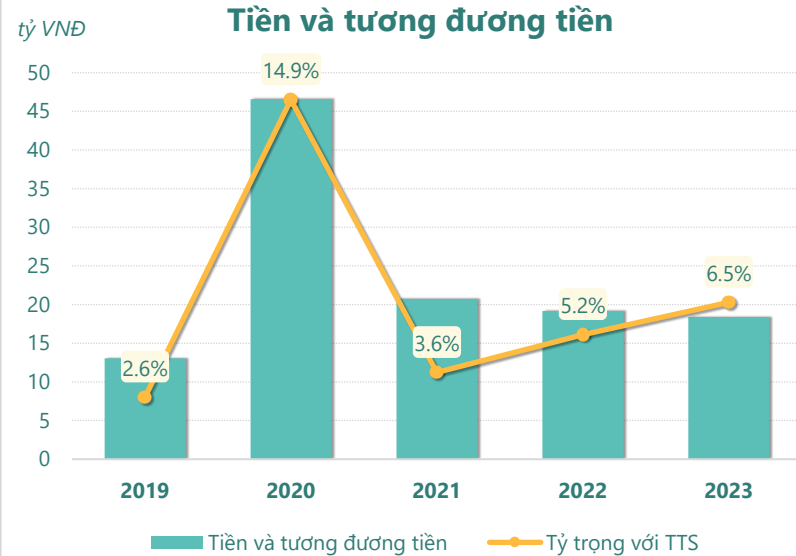
**Tài sản ngắn hạn** của VCA năm 2023 giảm **22.2%** so với năm trước, đạt **244.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

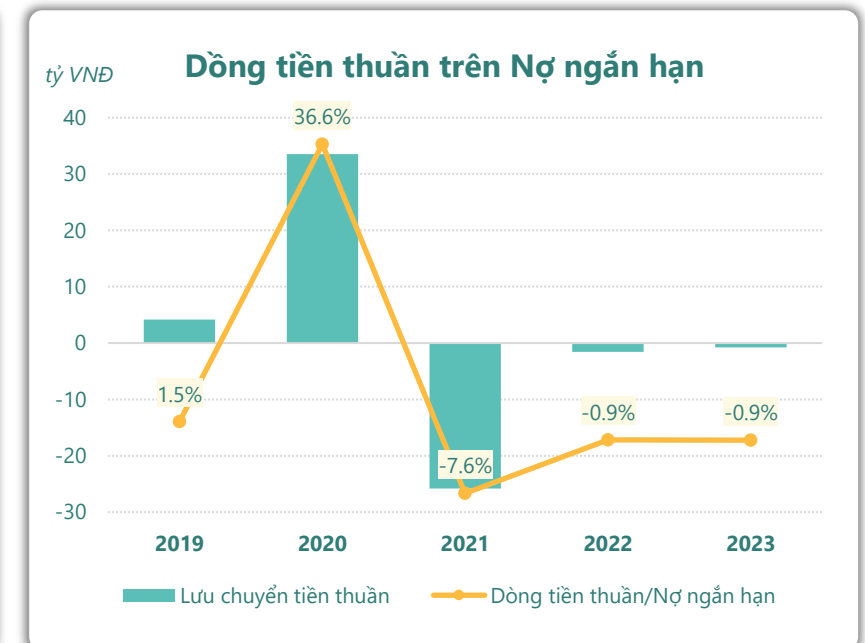
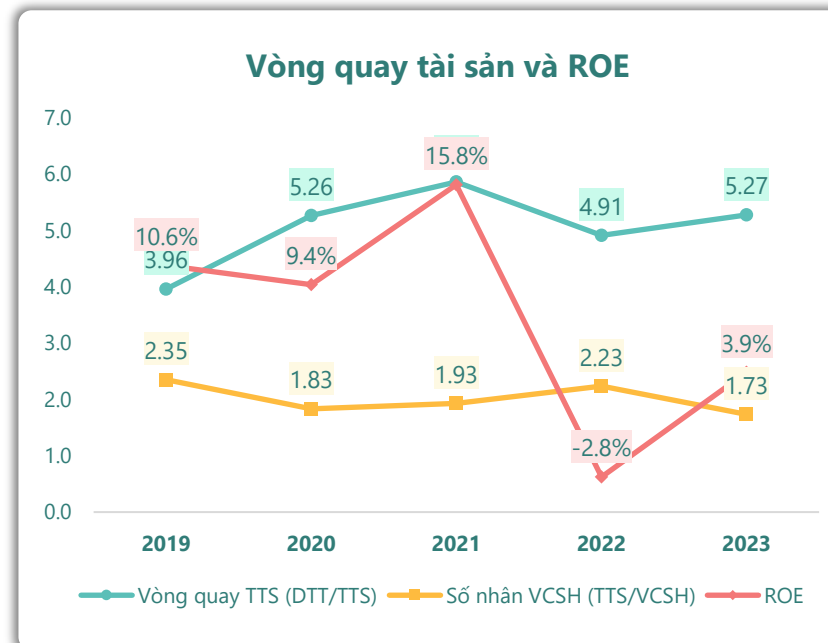
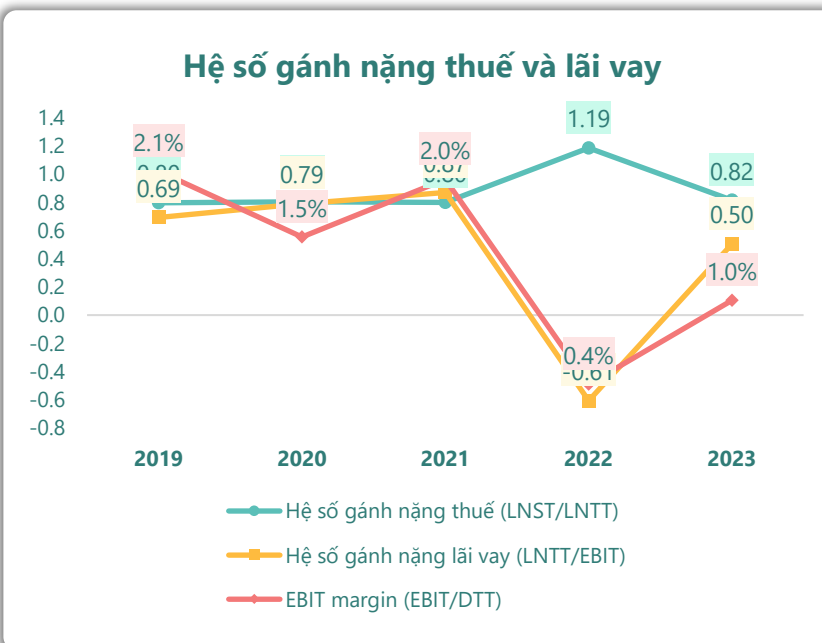
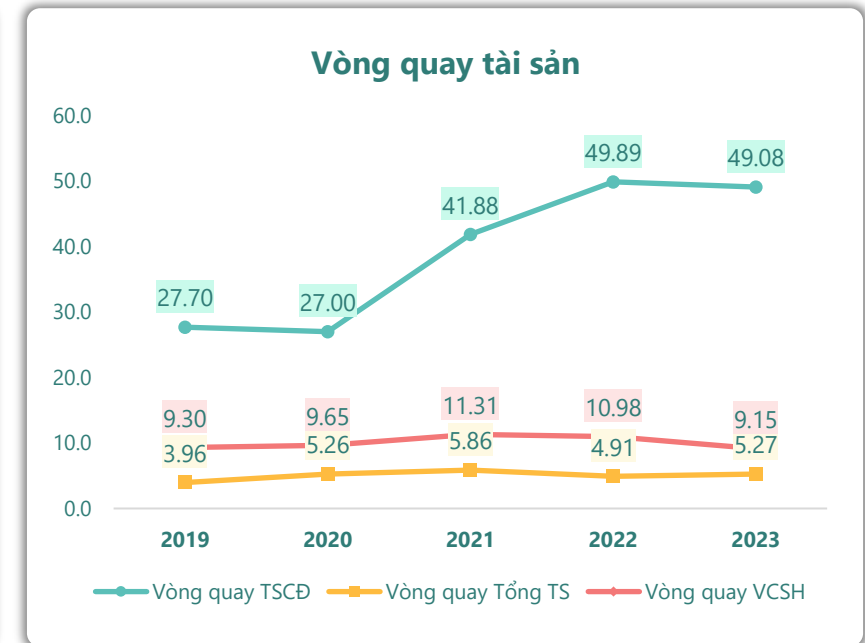
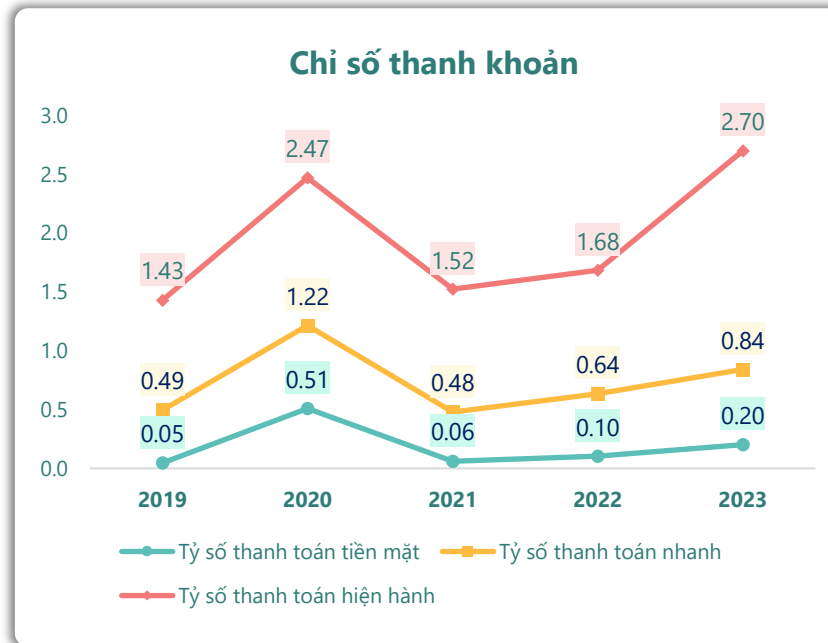
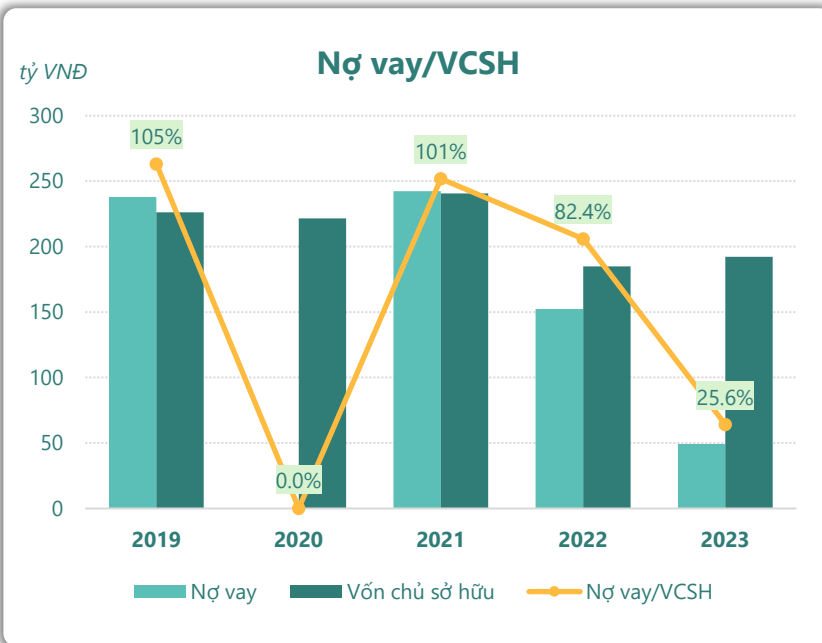
**Tài sản dài hạn** đạt **38.31** tỷ đồng giảm **33.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.93%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,159</b>	<b>2,613</b>	<b>2,335</b>	<b>1,725</b>
Giá vốn hàng bán	2,074	2,516	2,302	1,669
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>85.7</b>	<b>97.4</b>	<b>33.3</b>	<b>56.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.21	0.47	1.02	0.23
Chi phí TC	7.68	7.22	13.4	8.90
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.96</b>	<b>6.82</b>	<b>13.2</b>	<b>8.81</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	14.9	17.8	14.4
Chi phí QLDN	32.5	30.2	7.49	24.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.7</b>	<b>45.6</b>	<b>-4.39</b>	<b>8.85</b>
Lợi nhuận khác	0.57	-0.06	-0.58	0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.2</b>	<b>45.5</b>	<b>-4.98</b>	<b>8.94</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.1</b>	<b>36.4</b>	<b>-5.90</b>	<b>7.29</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.1</b>	<b>36.4</b>	<b>-5.90</b>	<b>7.29</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	-248	140	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.46	-4.20	-6.46	-0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-261	227	-135	-103
Tiền đầu kỳ	13.1	46.6	20.8	19.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>33.5</b>	<b>-25.8</b>	<b>-1.59</b>	<b>-0.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	46.6	20.8	19.2	18.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>313</b>	<b>579</b>	<b>371</b>	<b>283</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>226</b>	<b>516</b>	<b>314</b>	<b>244</b>
Tiền và tương đương tiền	46.6	20.8	19.2	18.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	56.3	123	97.4	55.2
Hàng tồn kho	115	354	196	168
Tài sản ngắn hạn khác	8.29	18.2	1.95	2.54
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>86.8</b>	<b>63.3</b>	<b>57.3</b>	<b>38.3</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	73.4	51.4	42.2	28.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.12	4.19	0.58	0.58
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.25	7.67	14.5	9.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>91.5</b>	<b>338</b>	<b>187</b>	<b>90.5</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>91.5</b>	<b>338</b>	<b>187</b>	<b>90.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.05	242	152	49.3
Phải trả người bán ngắn hạn	53.1	48.4	3.09	5.97
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>240</b>	<b>185</b>	<b>192</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>240</b>	<b>185</b>	<b>192</b>
Vốn điều lệ	152	152	152	152
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>